TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2023/DS-ST
Ngày: 12 - 6 - 2023
V/v tranh chấp“ Chia thừa kế tài sản”và “ Đòi lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Chiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Tác

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- ***Thư ký ghi bản bản phiên tòa***: Ông Trần Thiện Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa***: Ông Lưu Tiến Dũng - Kiểm sát viên sơ cấp.

Trong các ngày 06 và 12 tháng 6 năm 2023, tại TAND huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2018/TLST- DS ngày 24 tháng 5 năm 2018, về tranh chấp *“Chia thừa kế tài sản”và “Đòi lại tài sản”.* Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2023/QĐST- DS ngày 22 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Các đồng nguyên đơn:*

1.1. Ông Châu Văn S, sinh năm 1963

1.2. Ông Châu Văn T, sinh năm 1970

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ F, ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

1.3. Bà Châu Thị V, sinh năm 1964;

Cư trú: tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Bà V do bà Quách Thị Hiệp A, sinh năm 1954. Địa chỉ cư trú số E, tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25/5/2018).

2. *Các đồng Bị đơn:*

2.1. Ông Châu Văn G, sinh năm 1976

2.2. Ông Châu Hữu H, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ F, ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

2.3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1955. Cư trú: Ấp T, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Châu Văn Đ (T2), sinh năm 1949

3.2. Ông Châu Thanh T3, sinh năm 1955

3.3. Ông Châu Văn L, sinh năm 1959 (chết)

3.3.1. Bà Lê Thị T4, sinh năm 1958 (vợ ông L)

3.3.2. Anh Châu Minh T5, sinh năm 1985 (con ông L)

3.3.3. Chị Châu Thị Mỹ D, sinh năm 1988 (con ông L)

3.3. 4. Chị Châu Thị Hồng E, sinh năm 1990 (con ông L)

3.3.5. Chị Châu Thị Thanh A1, sinh năm 1995 (con ông L)

3.3.6. Anh Châu Thái P (T6), sinh năm 2000 (con ông L)

3.4. Ông Châu Minh S1, sinh năm 1966

Cùng cư trú: ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang

3.5. Bà Châu Thị Tuyết M, sinh năm 1968, cư trú: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh An Giang

3.6. Bà Châu Thị L1, sinh năm 1974, cư trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

3.7. Ông Châu Văn M1, sinh năm 1975

Cư trú: ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang

3.8. Bà Châu Thị Kim H1; sinh năm 1978. Cư trú: khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang.

3.9. Bà Châu Thị Kim H2, sinh năm 1979;. Cư trú: ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang.

3.10. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973 (vợ ông G1)

Cư trú: ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

3.11. Cháu Châu Thị Kim A2, sinh năm 2000 (con ông G)

3.12. Cháu Châu Thị Kim X sinh năm 2007 do anh Châu Văn G đại diện

Cùng địa chỉ cư trú với anh G: ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

(Ông S, bà A1, ông G, ông H, bà T4, ông T3, ông T, anh P có mặt, bà B, Kim A2 vắng mặt, các đương sự còn lại xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản hòa giải các đồng nguyên đơn cùng trình bày: Cha các ông, bà là cụ ông Châu Văn Đ1, sinh năm 1931(chết vào ngày 08/4/2014, có chứng tử), mẹ cụ bà Ngô Thị V1, sinh năm 1938 (chết ngày 21/4/2001, có chứng tử), hai cụ có 14 người con gồm: 1/ Châu Văn Đ2 (T2), 2/ Châu Thanh T3, 3/ Châu Văn L (chết năm 2009 có 05 người con gồm: Châu Minh T5; Châu Thị Mỹ D; Châu Thị Hồng E; Châu Thị Thanh A1 và Châu Thái P (T6) và vợ là bà Lê Thị T4), 4/ Châu Văn S; 5/ Châu Thị V; 6/ Châu Minh S1; 7/ Châu Thị Tuyết M, 8/ Châu Văn T, 9/ Châu Hữu H, 10/Châu Thị Lành; 11/ Châu Văn M1; 12/ Châu Văn G, 13/ Châu Thị Kim H1; 14/ Châu Thị Kim H2. Sau khi cụ V1 chết đến năm 2007 cụ Đ1 chung sống với bà Nguyễn Thị T1, thời gian chung sống không có con chung, không tạo lập thêm tài sản nào chỉ có tài sản từ cụ Đ1 và cụ V1 để lại. Sau khi cụ Đ1 chết bà T1 cũng về quê ở xã K, huyện A, tỉnh An Giang sinh sống cho đến nay.

Trước khi cha mẹ chết có tạo lập được khối tài sản chung có phân chia cho các con đất nông nghiệp, khi cụ V1 chết tài sản còn lại gồm:

1/ Diện tích đất thuộc huyện C sau khi phân chia còn lại khoản 21 công tầm cắt (1 công tương đương khoảng 1.296m^2), diện tích đất này sau đó cụ Đ1 bán cho con là bà T4 6 công tầm cắt liền kề phần đất được phân chia, bán cho T3 2 công tầm cắt liền kề phần đất được phân chia, bán cho T 2 công tầm cắt liền kề phần đất được phân chia, bán cho H 7 công tầm cắt liền kề phần đất được phân chia)

Đến năm 2014 cụ Đ1 chết tài sản còn lại là:

2/ Diện tích 15.400m^2 (đo thực tế 16.402m^2) đất sản xuất nông nghiệp tọa lạc ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00481/QSDĐ/0C cấp ngày 12/11/1992, thửa 639, 640, 641, 644, 645, 646, 395, 381, 382, 630 tờ bản đồ số 2 do ông Châu Văn Đ1 đứng tên, đất này do Châu Văn G quản lý sử dụng lấy huê lợi

thờ cúng ông bà và sửa chữa nhà cửa trước khi cụ Đ1 chết đến nay. Nay thống nhất trị giá 60.000đ/m^2

3/ Diện tích 999,50m^2 đất thổ cư + lâu năm khác tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00349/QSDĐ/dC cấp ngày 03/12/2001, thửa số 3, tở bàn đồ số 48 do cha ông Châu Văn Đ1 đứng tên, trên phần đất này cò căn nhà phủ thờ do Châu Văn G

quản lý sử dụng từ khi xây dựng cho đến nay, ngoài ra trên phần đất này còn có căn nhà của ông L hiện do vợ ông L và các con quản lý sử dụng. Nay thống nhất giá 600.000đ/m^2, các tài sản khác thống nhất như biên bản định giá.

Khi cụ Đ1 chết bà V bỏ tiền ra làm chi phí mai táng, làm nhà mồ tổng cộng là 128.000.000đ, tại thời điểm này Châu Hữu H đưa ra tờ di chúc ngày 25/9/2009 của cụ Châu Văn Đ1 giao lại hai diện tích đất và nhà cho Châu Hữu H thừa hưởng để làm hương quả thờ cúng ông bà.

Nay các đồng nguyên đơn yêu cầu:

- Không công nhận tờ di chúc ngày 25/9/2009 của cha Châu Văn Đ1 để lại 2 diện tích đất và nhà cho Châu Hữu H thừa hưởng và làm hương quả thờ cúng ông bà.

- Phân chia hai diện tích đất, nhà và các tài sản trên đất cho 14 người con hoặc để lại làm di sản dùng vào việc thờ cúng cử người ra quản lý, nếu phải phân chia thì phải trả lại chi phí mai táng làm nhà mồ là 128.000.000đ cho bà Châu Thị V

- Đồng ý tách diện tích đất làm nhà ở của căn nhà ông Châu Văn L từ lộ 951 đến hết căn nhà trong diện tích 999,5m^2

* Ông Châu Hữu H trình bày: Cha, mẹ và các anh chị em cũng như tài sản cha, mẹ để lại đúng như phía nguyên đơn trình bày nay ông yêu cầu như sau:

- Không đồng ý theo yêu cầu của các đồng nguyên đơn

- Về nền đất gắn với căn nhà của ông L thống nhất tách ra cho bà T4 và các con ông L ngang theo hiện trạng căn nhà, dài từ lộ 951 đến hết căn nhà.

- Thống nhất chi phí mai táng và chi phí làm nhà mồ là 128.000.000đ trả cho bà V còn lại bao nhiêu căn cứ di chúc của cha là ông Châu Văn Đ1 lập ngày 25/9/2009 anh được thừa hưởng để làm hương quả thờ cúng cha mẹ. Về giá trị tài sản thống nhất như nguyên đơn trình bày.

* Ông Châu Văn G vừa đại diện cho cháu Châu Thị Kim X trình bày: Cha, mẹ và các anh chị em cũng như tài sản cha, mẹ để lại đúng như phía nguyên đơn trình bày nay ông cũng thống nhất như ý kiến của các nguyên đơn.

* Bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày: Sau khi vợ ông Đ1 chết (khoảng năm 2001) đến năm 2007 bà về chung sống với ông Đ1 tại nhà ông Đ1 đến năm 2013 bà không còn chung sống với ông Đ1 nữa về quê ở xã K, huyện A, tỉnh An Giang, đến năm 2014 thì ông Đ1 chết, trong thời gian chung sống với ông Đ1 bà và ông Đ1 không tạo lập được tài sản gì, nay bà yêu cầu: nếu trong di chúc ông Đ1 có cho bà tài sản gì bà cho lại Châu Hữu H nhận.

* Ông Châu Văn Đ, ông Châu Thanh T3, ông Châu Minh S1, bà Châu Thị Tuyết M, bà Châu Thị L1, ông Châu Văn M1, bà Châu Thị Kim H1, bà Châu Thị Kim H2 vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày: Cha, mẹ và các anh chị em cũng như tài sản cha, mẹ để lại đúng như phía nguyên đơn trình bày, nay các ông bà cũng thống nhất như ý kiến của các nguyên đơn.

* Bà Lê Thị T4, anh Châu Minh T5, chị Châu Thị Mỹ D, chị Châu Thị Hồng E, chị Châu Thị Thanh A1, anh Châu Thái P (T6) là vợ và con ông L vắng mặt, nhưng có ý kiến trình bày: Cha, mẹ và các anh chị em của ông L cũng như tài sản cha, mẹ để lại đúng như phía nguyên đơn trình bày, nay yêu cầu được sử dụng nền đất ngay căn nhà đang ở, từ lộ 951 đến hết căn nhà, còn các tài sản khác nếu được phân chia để lại làm hương quả thờ cúng ông bà.

* Bà Nguyễn Thị B và cháu Châu Thị Kim A2 vắng mặt từ khi Toà án thụ lý vụ án nên không có ý kiến trình bày.

Ngoài ra, các đương sự không còn ý kiến nào khác

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật, những người xin vắng mặt có ý kiến trình bày rõ ràng yêu cầu của mình, riêng bà B và cháu Kim A2 vắng mặt suốt quá trình tố tụng là chấp hành pháp luật chưa nghiêm và họ cũng được Toà án triệu tập nhiều lần để nghe xét xử nhưng cũng vắng mặt, việc vắng mặt của của các đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên đề nghị hôi đồng xét xử (HĐXX) xét xử vắng mặt đương sự theo Điều 227 và Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Qua trình bày của các đương sự cũng như các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập được các bên thống nhất cụ ông Châu Văn Đ1, sinh năm 1931(chết vào ngày 08/4/2014), mẹ cụ bà Ngô Thị V1, sinh năm 1938 (chết ngày 21/4/2001), hai cụ có 14 người. Sau khi cụ V1 chết đến năm 2007 cụ Đ1 chung sống với bà Nguyễn Thị T1, thời gian chung sống không có con chung, không tạo lập thêm tài sản nào chỉ có tài sản từ cụ Đ1 và cụ V1 để lại. Khi cụ V1 chết không để lại di chúc, cụ Đ1 trước khi chết có lập di chúc được UBND xã B Đông chứng thực ghi ngày 25/9/2009 chỉ định các tài sản còn lại dùng vào việc thờ cúng, chỉ định cho ông Châu Hữu H quản lý. Như vậy xác định thời điểm mở thừa kế của cụ V1 là ngày cụ V1 chết 21/4/2001, thời điểm mở thừa kế của cụ Đ1 là ngày cụ Đ1 chết 08/4/2014

Nhận thấy khi cụ V1 chết tài sản còn lại 21 công tầm cắt và các tài sản diện tích đất đang tranh chấp, là tài sản chung của cụ V1 và cụ Đ1 mỗi người

được sở hữu, sử dụng ½ khối tài sản này, mà ½ khối tài sản này của cụ V1 phát sinh thừa kế phải phân chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ V1 trong đó có cụ Đ1 và 14 người con, quá trình sinh sống cụ Đ1 đã bán đi 21 công tầm cắt cho các con ruột là tương ứng với ½ khối tài sản chung với cụ V1, như vậy diện tích đất nông nghiệp, đất ở, cây lâu năm, nhà ở và tài sản nội thất còn lại là phần di sản của cụ V1, năm 2009 cụ Đ1 lập di chúc là định đoạt phần tài sản của cụ V1, trong khi đó cụ Đ1 chỉ được hưởng 1 phần trong di sản của cụ V1. Do đó di chúc mà cụ Đ1 lập ngày 25/9/2009 vi phạm Điều 652 Bộ Luật dân sự 2005 và Điều 630 Bộ Luật dân sự 2015. Mặt khác ông H yêu cầu thực hiện đúng di chúc, nhưng ông không có đơn yêu cầu và nộp tạm ứng án phí theo quy định nên không đặt ra xem xét.

Tại phiên toà các đồng thừa kế kể cả ông H đều thống nhất di nguyện của cụ Đ1 là các tài sản còn lại dùng vào việc thờ cúng, các đồng thừa kế cũng không mong muốn phân chia là phù hợp với Điều 670 Bộ Luật dân sự 2005 và Điều 645 Bộ Luật dân sự 2015, nên các tài sản do các bên tranh chấp là dùng vào việc thờ cúng.

Tuy nhiên các bên còn tranh chấp ai là người quản lý di sản để thu hoa lợi, lợi tức từ tài sản để dùng vào việc thờ cúng, ông H cho rằng trong di chúc cụ Đ1 đã chỉ định cho ông là người quản lý tài sản này để thờ cúng, nhưng từ năm 2014 lúc cụ Đ1 chết đến nay, ông không quản lý tài sản, cũng không thực hiện việc thờ cúng trong nhà làm phủ thờ, anh ở riêng nơi khác không ở cùng mảnh đất có nhà phủ thờ, trong khi đó ông G là người ở cùng với cụ V1 và cụ Đ1 từ trước khi các cụ chết, ông quản lý gìn giữ, tôn tạo, sửa chữa nhà phủ thờ và thực hiện việc thờ cúng đầy đủ đáp ứng yêu cầu chung của tập quán thờ cúng ông bà, tổ tiên được các đồng thừa kế tại phiên toà xác nhận, các đồng thừa kế khác cũng mong muốn giao cho ông G tiếp tục quản lý di sản để thờ cúng ông bà, nếu ông G vi phạm sẽ họp anh, em và phân công lại cho người khác, đây là thực hiện di nguyện của cụ Đ1 phù hợp với Điều 670 Bộ Luật dân sự 2005 và Điều 645 Bộ Luật dân sự 2015, nên đề nghị hội đồng xét xử ghi nhận

Đối với số tiền chi phí mai táng và làm nhà mồ là 128.000.000đ do bà V bỏ ra, các đồng thừa kế đều thừa nhận. tại phiên toà bà A1 đại diện cho bà V nếu tài sản dùng vào việc thờ cúng thì bà V không đòi nữa, nên đề nghị hội đồng xét xử (HĐXX) đình chỉ yêu cầu này của bà V theo Điều 217 Bộ Luật
tố tụng dân sự.

Đối với diện tích đất làm nhà ở của bà T4 và các con (con và vợ ông L) trên diện tích đất để lại làm phủ thờ 999,5m^2, các thừa kế thống nhất tách ra cho bà T4 và các con của bà T4 phù hợp với yêu cầu của các bên, đề nghị HĐXX ghi nhận.

Về chi phí tố tụng và án phí: Tại phiên toà nguyên đơn tự nguyện chịu đề nghị HĐXX ghi nhận.

Từ phân tích nêu trên đề nghị hội đồng xét xử (HĐXX) xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về người tham gia tố tụng: Các đương sự xin vắng mặt đã có ý kiến trình bày rõ ràng yêu cầu của mình, việc vắng mặt trên không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, riêng bà B và cháu Kim A2 vắng mặt suốt quá trình tố tụng là chấp hành pháp luật chưa nghiêm và họ cũng được Toà án triệu tập nhiều lần để nghe xét xử nhưng cũng vắng mặt, nên HĐXX xét xử vắng mặt đương sự theo Điều 227 và Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn cư trú xã B, huyện P, tài sản tranh chấp là bất động sản có địa chỉ tại xã B, huyện P, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện Phú Tân theo điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu phân chia thừa kế tài sản của người chết (cụ Đ1 và cụ V1), bà V đòi lại tiền mai táng và làm nhà mồ, nên quan hệ tranh chấp " Chia thừa kế tài sản" và "Đòi lại tài sản" theo quy định tại khoản 2, 5 Điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự và Điều 166 Bộ Luật dân sự 2015

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện: cụ ông Châu Văn Đ1, sinh năm 1931, chết vào ngày 08/4/2014, cụ bà Ngô Thị V1, sinh năm 1938, chết ngày 21/4/2001, thời điểm mở thừa kế của hai cụ là ngày hai cụ chết, đối với bất động sản thì thời hiệu tính từ ngày hai cụ chết là 30 năm nên vụ án vẫn còn thời hiệu để chia thừa kế tài sản theo quy định tại Điều 645 Bộ Luật dân sự năm 2005 và Điều 623 Bộ Luật dân sự năm 2015

[2] Về nội dung: các bên thống nhất cụ ông Châu Văn Đ1, sinh năm 1931(chết vào ngày 08/4/2014) và cụ bà Ngô Thị V1, sinh năm 1938 (chết ngày 21/4/2001), hai cụ có 14 người con. Sau khi cụ V1 chết đến năm 2007 cụ Đ1 chung sống với bà Nguyễn Thị T1, thời gian chung sống không có con chung, không tạo lập thêm tài sản nào chỉ có tài sản từ cụ Đ1 và cụ V1 để lại.

Khi cụ V1 chết không để lại di chúc, cụ Đ1 trước khi chết có lập di chúc được UBND xã B Đông chứng thực ghi ngày 25/9/2009 chỉ định các tài sản còn lại dùng vào việc thờ cúng, chỉ định cho ông Châu Hữu H quản lý. Như vậy xác định thời điểm mở thừa kế của cụ V1 là ngày cụ V1 chết 21/4/2001, thời điểm mở thừa kế của cụ Đ1 là ngày cụ Đ1 chết 08/4/2014

Xét thấy: Khi cụ V1 chết tài sản còn lại 21 công tầm cắt đất sản xuất nông nghiệp thuộc huyện C và các tài sản diện tích đất đang tranh chấp, là tài sản chung của cụ V1 và cụ Đ1 mỗi người được sở hữu, sử dụng ½ khối tài sản này, mà ½ khối tài sản này của cụ V1 phát sinh thừa kế phải phân chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ V1 trong đó có cụ Đ1 và 14 người con, quá trình sinh sống cụ Đ1 đã bán đi 21 công tầm cắt cho các con ruột là tương ứng với ½ khối tài sản chung với cụ V1, như vậy diện tích đất nông nghiệp, đất ở, cây lâu năm, nhà ở và tài sản nội thất còn lại là phần di sản của cụ V1, năm 2009 cụ Đ1 lập di chúc là định đoạt phần tài sản của cụ V1, trong khi đó cụ Đ1 chỉ được hưởng 1 phần trong di sản của cụ V1. Do đó di chúc mà cụ Đ1 lập ngày 25/9/2009 vi phạm Điều 652 Bộ Luật dân sự 2005 và Điều 630 Bộ Luật dân sự 2015.

Tại phiên toà các đồng thừa kế kể cả ông H đều thống nhất di nguyện của cụ Đ1 là các tài sản còn lại dùng vào việc thờ cúng, các đồng thừa kế cũng không mong muốn phân chia, ông H khẳng định di chúc cụ Đ1 lập giao cho ông quản lý để dùng vào việc thờ cúng chứ không phải cho riêng ông phù hợp với Điều 670 Bộ Luật dân sự 2005 và Điều 645 Bộ Luật dân sự 2015, nên các tài sản do các bên tranh chấp là dùng vào việc thờ cúng.

Đối với ý kiến và yêu cầu của bà T1, do di chúc các bên đều xác định là cụ Đ1 để lại dùng vào việc thờ cúng, cũng như nhận định của Toà án về kỷ phần trong khối tài sản chung của cụ Đ1 và cụ V1, nên ý kiến của cụ Đ1 ghi trong di chúc cho bà T1 1 phần đất, bà T1 không nhận nên không cần xem xét.

Mặt khác các bên còn tranh chấp ai là người quản lý di sản để thu hoa lợi, lợi tức từ tài sản để dùng vào việc thờ cúng, ông H cho rằng trong di chúc cụ Đ1 đã chỉ định cho ông là người quản lý tài sản này để thờ cúng, nhưng từ năm 2014 lúc cụ Đ1 chết đến nay, anh không quản lý tài sản, cũng không thực hiện việc thờ cúng trong nhà làm phủ thờ, anh ở riêng nơi khác không ở cùng mảnh đất có nhà phủ thờ, trong khi đó ông G là người ở cùng với cụ V1 và cụ Đ1 từ trước khi các cụ chết, ông quản lý gìn giữ, tôn tạo, sửa chữa nhà phủ thờ và thực hiện việc thờ cúng đầy đủ đáp ứng yêu cầu chung của tập quán thờ cúng ông bà, tổ tiên được các đồng thừa kế tại phiên toà xác nhận, các đồng thừa kế khác cũng mong muốn giao cho ông G tiếp tục quản lý di sản để thờ cúng ông bà, nếu ông G vi phạm sẽ họp anh, em và phân công lại cho người khác, đây là thực hiện di nguyện của cụ Đ1 phù hợp với Điều 670 Bộ Luật dân sự
2005 và Điều 645 Bộ Luật dân sự 2015, nên hội đồng xét xử ghi nhận

Đối với số tiền chi phí mai táng và làm nhà mồ là 128.000.000đ do bà V bỏ ra, các đồng thừa kế đều thừa nhận, tại phiên toà bà A1 đại diện cho bà V trình bày nếu tài sản dùng vào việc thờ cúng thì bà V không đòi nữa, nên hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của bà V theo Điều 217 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Đối với diện tích đất làm nhà ở của bà T4 và các con (con và vợ ông L) trên diện tích đất để lại làm phủ thờ 999,5m^2, các thừa kế thống nhất tách ra cho bà T4 và các con của bà T4 phù hợp với yêu cầu của các bên, nên HĐXX ghi nhận, diện tích từ lộ 951 vào hết nhà của bà T4 có diện tích là 203,9m^2, do tách thửa nên bà T4 cùng các con và ông G (người được chỉ định quản lý di sản) đến đến cớ quan có thẩm quyền để lập thủ tục đăng ký theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra khi xem xét thẩm định tại chỗ hai ngôi mộ có nhà mồ của cụ Đ1 và cụ V1 nằm trên diện tích đất 702m^2 (đất chưa được cấp giấy) theo sơ đồ hiện trạng do Văn phòng Đ3 chi nhánh huyện P lập ngày 06/11/2018, do đương sự không có yêu cầu nên hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc là 2.855.380đ và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá 3 lần là 6.000.000đ, tổng cộng 8.855.380đ (do ông S tạm nộp 4.000.000đ bà V nộp tạm nộp 4.855.380đ), tại phiên toà các nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ, nên hội đồng xét xử ghi nhận

[4] Về án phí: Bà T4 và các con được phân chia (tách diện tích đất ở) phải chịu án phí theo quy định, do di sản dùng vào việc thờ cúng nên án phí là không có giá ngạch, tại phiên toà các nguyên đơn tự nguyện chịu nên hội đồng xét xử ghi nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2, 5 Điều 26; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 1 Điều 157; khoản 6 Điều 165; Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 645, Điều 652 và Điều 670 Bộ Luật Dân sự năm 2005

- Căn cứ Điều 166, Điều 623, Điều 630, Điều 645 Bộ Luật Dân sự năm 2015

- Căn cứ Điều 26, Điều 27 và Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về " Chia thừa kế tài sản" của cụ Châu Văn Đ1 và cụ Ngô Thị V1.

Công nhận các tài sản sau đây là di sản của cụ Châu Văn Đ1 và cụ Ngô Thị V1 để lại dùng vào việc thờ cúng và tạm giao cho ông Châu Văn G quản lý khai thác huê lợi, lợi tức…để dùng vào việc thờ cúng, tu sửa nhà chung (nhà phủ thờ), nhà mồ và mồ mã của cụ Đ1 và cụ V1, tài sản gồm:

- Diện tích 15.400m^2 (đo thực tế 16.402m^2) đất sản xuất nông nghiệp tọa lạc ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00481/QSDĐ/0C cấp ngày 12/11/1992, thửa 639, 640, 641, 644, 645, 646,

395, 381, 382, 630 tờ bản đồ số 2 do ông Châu Văn Đ1 đứng tên, tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 21, 22; 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21 và 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện P lập ngày 06/11/2018

- Diện tích 795,6m^2, nằm trong 1 phần thửa số 3, tờ bản đồ số 48 có diện tích 999,50m^2 (đất thổ cư + lâu năm khác) tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00349/QSDĐ/dC cấp ngày 03/12/2001, do ông Châu Văn Đ1 đứng tên, tại các điểm A, 18, C, 40, 39, 35 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện P lập ngày 06/11/2018, ngày 13/01/2023 và ngày 25/4/2023

- Căn nhà khung sườn gỗ thao lao, vách tường, mái lợp ngói, nền lót gạch men và công trình phụ (nhà vệ sinh) có tổng diện tích 126,6m^2 và các cây trồng trên diện tích đất 795,6m^2 cùng tài sản nội thất trong căn nhà.

- Bà Lê Thị T4, anh Châu Minh T5, chị Châu Thị Mỹ D, chị Châu Thị Hồng E, chị Châu Thị Thanh A1, anh Châu Thái P (T6) được quyền sử dụng diện tích đất 203,9m^2 nằm trong 1 phần thửa số 3, tờ bản đồ số 48 có diện tích 999,50m^2 (đất thổ cư + lâu năm khác) tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00349/QSDĐ/dC cấp ngày 03/12/2001, do ông Châu Văn Đ1 đứng tên, tại các điểm A, 34, C, 18 do Văn phòng Đ3 chi nhánh huyện P lập ngày 06/11/2018, ngày 13/01/2023 và ngày 25/4/2023

Các đồng thừa kế của cụ Đ1 và cụ V1 gồm: Châu Văn Đ2 (T2), Châu Thanh T3, Châu Văn S; Châu Thị V; Châu Minh S1; Châu Thị Tuyết M, Châu Văn T, Châu Hữu H, Châu Thị L1; Châu Văn M1; Châu Văn G, Châu Thị Kim H1, Châu Thị Kim H2 và vợ, con Châu Văn L (chết năm 2009 có 05 người con) gồm: bà Lê Thị T4, Châu Minh T5; Châu Thị Mỹ D; Châu Thị Hồng E; Châu Thị Thanh A1 và Châu Thái P (T6) phải đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai các diện tích đất nói trên theo quy định của pháp luật. Khi kê khai đăng ký lại ông Châu Văn G phải nộp lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00349/QSDĐ/dC cấp ngày 03/12/2001 do ông Châu Văn Đ1 đứng tên, ông Châu Hữu H phải nộp lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00481/QSDĐ/0C cấp

ngày 12/11/1992 do ông Châu Văn Đ1 đứng tên

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Châu Thị V đòi tiền chi phí mai táng, làm nhà mồ của cụ Đ1 và cụ V1 128.000.000đ đối với các đồng thừa kế của cụ Đ1 và cụ V1.

* Về chi phí tố tụng: Ông Châu Văn S và bà Châu Thị V tự nguyện chịu 8.855.380đ, hai người đã nộp xong.

* Về án phí sơ thẩm: Ông Châu Văn S và bà Châu Thị V chịu 600.000đ (mỗi người chịu 300.000đ, bà V chịu phần của tách thửa đất cho bà T4 và các con, ông S chịu phần yêu cầu xác định di sản thừa kế) số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp cụ thể:

- Ông Châu Văn S được khấu trừ 300.000đ vào tiền tạm ứng đã nộp 800.000đ theo biên lai thu số 0016796, ngày 21/5/2018, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, còn lại 500.000đ hoàn trả cho ông S.

- Bà Châu Thị V được khấu trừ 300.000đ vào tiền tạm ứng đã nộp 4.000.000đ theo biên lai thu số 0016798 ngày 21/5/2018, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, còn lại 3.700.000đ hoàn trả cho bà V.

- Hoàn trả cho ông Châu Thanh T7 tiền tạm ứng đã nộp 800.000đ theo biên lai thu số 0016797, ngày 21/5/2018, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân

- Các đương sự còn lại không phải chịu án phí

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng những người vắng mặt được quyền kháng cáo 15 ngày, kể từ ngày tống đạt niêm yết bản sao bản án

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Văn phòng.

Bùi Văn Chiến